

Nghiên cứu gốc

THỰC TRẠNG KIẾN THỨC, THỰC HÀNH VỀ CHĂM SÓC DINH DƯỠNG CHO TRẺ DƯỚI 5 TUỔI CỦA CÁC BÀ MẸ TẠI XÃ TÂN QUỚI TRUNG, HUYỆN VŨNG LIÊM, TỈNH VINH LONG NĂM 2024

Huỳnh Thị Xuân Hồng^{1,✉}, Đỗ Nhật Phương²,
Lưu Thanh Sang², Trần Kiều My³

¹ Trường Đại học Trà Vinh

² Bệnh viện Đa khoa Tiền Giang

³ Phòng khám Đa khoa Duclinh Lab

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng kiến thức và thực hành về chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi của các bà mẹ tại xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long năm 2024.

Phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 201 bà mẹ có con từ 0-59 tháng tuổi được chọn bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Số liệu được thu thập bằng phỏng vấn trực tiếp sử dụng bộ câu hỏi thiết kế sẵn. Thống kê mô tả và các kiểm định phù hợp được sử dụng để phân tích số liệu với mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

Kết quả: Tỷ lệ bà mẹ có kiến thức đúng về dinh dưỡng đạt 84,1% và thực hành đúng đạt 76,6%. Có mối liên hệ giữa kiến thức và thực hành chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ ($p = 0,037$). Tỷ lệ kiến thức đúng ở nhóm thực hành đúng là 87,0%, cao hơn nhóm thực hành chưa đúng là 74,5%. Đối với nuôi con bằng sữa mẹ, tỷ lệ bà mẹ có kiến thức đúng và thực hành đúng lần lượt là 65,7% và 67,7%. Thực hành chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ có mối liên quan với tình trạng dinh dưỡng của trẻ ($p = 0,002$). Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi và/hoặc nhẹ cân ở nhóm bà mẹ thực hành chưa đúng là 23,4%, cao hơn so với nhóm bà mẹ thực hành đúng là 6,5%.

Kết luận: Phần lớn bà mẹ có kiến thức và thực hành đúng về chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi. Kiến thức có mối liên quan với thực hành của bà mẹ, và thực hành liên quan trực tiếp đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ. Cần tiếp tục tăng cường truyền thông, giáo dục hướng dẫn thực hành nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ tại địa phương.

Từ khóa: Kiến thức, thực hành, dinh dưỡng, bà mẹ, trẻ dưới 5 tuổi, Tân Quới Trung, Vĩnh Long.

KNOWLEDGE AND PRACTICES REGARDING NUTRITION CARE FOR CHILDREN UNDER 5 YEARS OLD AMONG MOTHERS IN TAN QUOI TRUNG COMMUNE, VUNG LIEM DISTRICT, VINH LONG PROVINCE IN 2024

ABSTRACT

Aims: To describe the status of knowledge and practices regarding nutritional care for children under 5 years old among mothers in Tan Quoi Trung commune, Vung Liem district, Vinh Long province in 2024.

✉ Tác giả liên hệ: Huỳnh Thị Xuân Hồng
Email: hxhongtqt@gmail.com
Doi: 10.56283/1859-0381/1132.

Nhận bài: 24/8/2026 Chính sửa: 4/9/2024
Chấp nhận đăng: 21/9/2026
Công bố online: 23/9/2026

Methods: A cross-sectional study was conducted among 201 mothers of children aged 0-9 months, who were selected using a convenience sampling method. Data were collected through face-to-face interviews using a pre-designed structured questionnaire. Descriptive statistics and appropriate statistical tests were applied with a significance level of $p < 0.05$.

Results: The rate of mothers with correct knowledge and appropriate practices regarding nutrition were 84.1% and 76.6%, respectively. A significant association was found between maternal nutrition knowledge and practice ($p = 0.037$). In particular, the rate of correct knowledge was significantly higher among mothers with appropriate practices than those with inappropriate ones (87.0% vs. 74.5%). Regarding breastfeeding, the rate of mothers with adequate knowledge and adequate practice was 65.7 % and 67.7%, respectively. Furthermore, maternal nutritional care practices were significantly associated with child nutritional status ($p=0.002$). The prevalence of stunting and/or underweight was noticeably higher among children of mothers with incorrect practices than those with correct practices (23.4% vs. 6.5%).

Conclusions: The majority of mothers demonstrated adequate knowledge and appropriate practices regarding nutritional care for children under 5 years old. Maternal knowledge was associated with their practices, which was in turn directly associated with the nutritional status of the children. Therefore, it is essential to strengthen communication and practice-oriented education to improve child nutritional status in the local area.

Keywords: *Nutritional knowledge, nutritional practices, mothers, under-five children, Tan Quoi Trung, Vinh Long.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giai đoạn từ 0 đến 59 tháng tuổi là thời kỳ cửa sổ cơ hội quyết định sự tăng trưởng, phát triển thể chất và trí tuệ của trẻ em [1, 2]. Ở lứa tuổi này, trẻ chưa thể tự lựa chọn chế độ ăn mà phụ thuộc hoàn toàn vào sự chăm sóc của gia đình, trong đó kiến thức về chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ là yếu tố then chốt ảnh hưởng trực tiếp đến khẩu phần ăn, hành vi nuôi dưỡng và tình trạng dinh dưỡng của trẻ [3, 4]. Tỷ lệ suy dinh dưỡng cũng như các rào cản trong thực hành nuôi con bằng sữa mẹ và ăn bổ sung hợp lý phần lớn bắt nguồn từ việc bà mẹ thiếu hụt kiến thức chuẩn xác hoặc có những hiểu biết chưa đúng về

dinh dưỡng [2, 5]. Vì vậy, việc đánh giá đúng thực trạng kiến thức và thực hành chăm sóc dinh dưỡng của các bà mẹ có con dưới 5 tuổi là cơ sở khoa học quan trọng nhằm đề xuất các giải pháp can thiệp truyền thông hiệu quả, góp phần cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ tại cộng đồng.

Tại Việt Nam, công tác phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em đã đạt được nhiều kết quả tích cực, tuy nhiên tình trạng suy dinh dưỡng vẫn tồn tại ở mức có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng tại nhiều địa phương nông thôn [5, 6]. Các nghiên cứu cho thấy tình trạng dinh dưỡng của trẻ từ 0 đến 59 tháng tuổi

chịu ảnh hưởng trực tiếp từ kiến thức và thực hành chăm sóc của người mẹ [3, 4]. Mặc dù nhận thức chung của cộng đồng đã nâng cao, thực trạng kiến thức và thực hành đúng của bà mẹ về nuôi con bằng sữa mẹ, thời điểm ăn bổ sung, chế độ ăn đủ 4 nhóm chất dinh dưỡng và chăm sóc khi trẻ bệnh vẫn còn nhiều hạn chế [2, 5]. Mặt khác, khoảng cách giữa kiến thức và thực hành thực tế vẫn còn khá lớn do ảnh hưởng bởi tập quán nuôi dưỡng địa phương và điều kiện kinh tế gia đình [2, 7].

Tại xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, mạng lưới y tế cơ sở đã chủ động triển khai các chương trình dinh dưỡng quốc gia, bao gồm chiến dịch bổ sung vitamin A, cân đo theo dõi tăng trưởng định kỳ và quản lý trẻ suy dinh dưỡng [5]. Tuy nhiên, các hoạt động này mới chỉ dừng lại ở mức giám sát tình trạng dinh dưỡng thụ động chứ chưa đánh giá chuyên sâu vào các

yếu tố căn nguyên từ phía người chăm sóc. Cho đến nay, tại xã Tân Quới Trung chưa có bất kỳ nghiên cứu nào khảo sát toàn diện về thực trạng kiến thức, thực hành chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ cũng như phân tích mối liên quan của các hành vi này tới tình trạng dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi. Việc thiếu hụt dữ liệu thực tiễn khiến công tác truyền thông giáo dục sức khỏe tại địa phương còn mang tính chung chung, chưa đánh trúng vào các khoảng hổng kiến thức và thực hành chưa đúng của bà mẹ. Do đó, đề tài nghiên cứu được thực hiện là vô cùng cấp thiết với mục tiêu mô tả thực trạng kiến thức và thực hành về chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi của các bà mẹ. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng khoa học thực tiễn làm cơ sở đề xuất các giải pháp can thiệp truyền thông trúng đích, góp phần cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em tại địa phương [3, 5].

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu và quần thể

Thiết kế nghiên cứu cắt ngang, nhằm đánh giá thực trạng kiến thức và thực hành về dinh dưỡng của các bà mẹ có con dưới 5 tuổi tại thời điểm nghiên cứu, đồng thời phân tích một số mối liên quan giữa đặc điểm của bà mẹ, kiến thức, thực hành dinh dưỡng và tình trạng dinh dưỡng của trẻ. Tiêu chuẩn lựa chọn: Các bà mẹ có con từ 0 đến 59 tháng tuổi, đang sinh sống tại địa bàn

nghiên cứu, có khả năng đọc, viết, hiểu và trả lời các câu hỏi trong phiếu khảo sát, đồng thời tự nguyện đồng ý tham gia nghiên cứu. Tiêu chuẩn loại trừ: Các bà mẹ gặp khó khăn trong giao tiếp, như khó khăn về nghe hoặc nói, không có khả năng trả lời đầy đủ nội dung khảo sát hoặc không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Cỡ mẫu và chọn mẫu

Cỡ mẫu được xác định theo công thức ước lượng một tỷ lệ:

$$n = \frac{Z_{(1-\alpha/2)}^2 \cdot p \cdot (1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu nghiên cứu; Z là giá trị của phân phối chuẩn với mức ý nghĩa thống kê $\alpha = 0,05$; p là tỷ lệ bà mẹ có kiến thức và thực hành đúng về dinh

dưỡng dự kiến; do chưa có nghiên cứu tại địa phương, chọn $p = 0,5$ để đạt cỡ mẫu tối đa nhằm đảm bảo tính đại diện; $d=0,07$ là sai số cho phép. Việc chọn d

= 0,07 nhằm đảm bảo độ tin cậy của ước lượng phù hợp với điều kiện thực địa và nguồn lực nghiên cứu tại địa phương [8]. Tính toán cho cỡ mẫu tối thiểu là 196 đối tượng. Dự phòng 10% trường hợp không tham gia hoặc mất mẫu, cỡ mẫu dự kiến là 216 đối tượng.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Danh sách trẻ em dưới 5 tuổi tại 9 ấp của xã Tân Quới Trung do cán bộ phụ trách Chương trình Dinh dưỡng quản lý được sử dụng

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp kết hợp với bộ câu hỏi được thiết kế sẵn. Các điều tra viên được hướng dẫn về mục tiêu nghiên cứu, phương pháp lựa chọn đối tượng, kỹ năng giao tiếp, cách phỏng vấn và kiểm tra tính đầy đủ của phiếu khảo sát trước khi tiến hành thu thập số liệu.

+ Đánh giá kiến thức gồm 5 nội dung: Kiến thức về các nhóm thực phẩm thiết yếu trong bữa ăn, kiến thức về bổ sung vi chất dinh dưỡng, kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ, kiến thức về chế độ ăn dặm, kiến thức về theo dõi sự phát triển và chăm sóc sức khỏe của trẻ, mỗi nội dung có 4 câu hỏi

2.4. Phân tích số liệu

Số liệu sau khi thu thập được kiểm tra, làm sạch và nhập bằng phần mềm EpiData 3.1, sau đó được phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 22.0. Thống kê mô tả được sử dụng để trình

2.5. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của Trường Đại học Trà Vinh thông qua theo Giấy chấp thuận số 381/GCT-HĐĐĐ ngày 12/7/2024. Nghiên cứu nhận được sự đồng ý và hỗ trợ của Trung tâm Y tế huyện Vũng Liêm và các đơn vị liên

làm cơ sở tiếp cận đối tượng nghiên cứu. Do điều kiện thực tế nhiều bà mẹ đi làm xa hoặc không có mặt tại nhà vào giờ hành chính, nhóm nghiên cứu đã tiếp cận các bà mẹ có mặt tại hộ gia đình hoặc tham gia các buổi sinh hoạt cộng đồng hoặc tiêm chủng tại trạm y tế vào thời điểm điều tra cho đến khi đạt đủ cỡ mẫu $n = 201$. Các bà mẹ có con từ 0 đến 59 tháng tuổi đáp ứng đủ tiêu chuẩn được mời tham gia nghiên cứu.

mỗi câu hỏi nếu trả lời “đúng” thì đạt 1 điểm; trả lời “không đúng” thì 0 điểm. Bà mẹ có kiến thức đúng về dinh dưỡng khi đạt ≥ 16 điểm và chưa đúng khi < 16 điểm.

+ Đánh giá thực hành gồm có 5 nội dung: Nuôi con bằng sữa mẹ, thực hành ăn dặm, lựa chọn và chế biến thực phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm và vệ sinh chăm sóc, chăm sóc dinh dưỡng khi trẻ ốm và theo dõi sự phát triển, mỗi nội dung có 4 câu hỏi mỗi câu hỏi nếu trả lời “đúng” thì đạt 1 điểm; trả lời “không đúng” thì 0 điểm. Thực hành dinh dưỡng đúng khi bà mẹ có tổng điểm đạt ≥ 16 điểm và chưa đúng khi < 16 điểm.

bày tần số và tỷ lệ phần trăm đối với các biến định tính. Mối liên quan giữa các biến được phân tích bằng các kiểm định thống kê phù hợp. Ngưỡng ý nghĩa thống kê được xác định khi $p < 0,05$.

quan tại địa phương. Các đối tượng được giải thích rõ về mục tiêu, nội dung và quyền lợi khi tham gia nghiên cứu; chỉ những bà mẹ tự nguyện và đồng ý tham gia mới được đưa vào nghiên cứu. Thông tin thu thập từ đối tượng được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích

nguyên cứu. Việc tham gia hoặc từ chối tham gia nghiên cứu không ảnh hưởng

đến quyền lợi và việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe của đối tượng.

III. KẾT QUẢ

Bảng 1. Thông tin chung của bà mẹ có con nhỏ hơn hoặc bằng 5 tuổi ($n=201$)

Đặc điểm	n (%)	Đặc điểm	n (%)
Nhóm tuổi		Tôn giáo	
20-24 tuổi	76 (37,8)	Phật	21 (10,4)
25-29 tuổi	89 (44,3)	Thiên Chúa	12 (6)
30-34 tuổi	28 (13,9)	Không	168 (83,6)
≥ 35 tuổi	8 (4)	-	
Trình độ học vấn		Nghề nghiệp	
Tiểu học trở xuống	1 (0,5)	Kinh doanh	36 (17,9)
Trung học cơ sở	50 (24,8)	Nghề làm nông	39 (19,4)
Trung học phổ thông	92 (45,8)	Nội trợ, giúp việc nhà	42 (20,9)
Trung cấp, cao đẳng, nghề	42 (20,9)	Hành chính sự nghiệp	52 (25,9)
Đại học hoặc sau đại học	16 (8,0)	Khác	32 (15,9)
Số người đang sống trong hộ gia đình		Khả năng chi trả nhu cầu đời sống	
2 người	5 (2,5)	Rất dễ	13 (6,5)
3 người	25 (12,4)	Tương đối dễ	132 (65,7)
4 người	129 (64,2)	Tương đối khó	41 (20,3)
≥ 5 người	42 (20,9)	Rất khó	15 (7,5)
Tổng thu nhập trung bình tất cả hộ gia đình	> 10 triệu /tháng		29 (14,4)

Theo Bảng 1, trong tổng số 201 bà mẹ, nhóm tuổi 25–29 chiếm tỷ lệ cao nhất (44,3%), tiếp theo là nhóm 20–24 tuổi (37,8%). Phần lớn bà mẹ không theo tôn giáo (83,6%), có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở xuống, trong đó trình độ trung học phổ thông chiếm tỷ lệ cao nhất (45,8%). Về nghề nghiệp, nhóm làm việc trong lĩnh vực hành chính sự nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất (25,9%). Đa số đối tượng sống trong hộ gia đình 4 người (64,2%), có thu nhập trung bình dưới 10 triệu

đồng/tháng (85,6%) và tự đánh giá khả năng chi trả nhu cầu đời sống ở mức tương đối dễ (65,7%).

Có 84,1 bà mẹ có kiến thức đúng về dinh dưỡng, chiếm 84,1%, trong khi 15,9% bà mẹ có kiến thức chưa đúng. Có 76,6% thực hành dinh dưỡng đúng, trong khi 23,4% thực hành chưa đúng. Có 65,7% bà mẹ có kiến thức đúng về cho trẻ bú mẹ và 67,7% có thực hành đúng về nuôi con bằng sữa mẹ.

Bảng 2. Mối liên quan giữa kiến thức và thực hành dinh dưỡng của mẹ ($n=201$)

	Kiến thức chưa đúng (n,%)	Kiến thức đúng (n,%)	$p (\chi^2)$
Thực hành chưa đúng	12 (25,5%)	35 (74,5%)	0,037
Thực hành đúng	20 (13%)	134 (87%)	

Tổng	32 (15,9%)	169 (84,1%)
Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức và thực hành dinh dưỡng của bà mẹ ($p = 0,037$). Trong nhóm bà mẹ thực hành đúng, tỷ lệ có kiến thức đúng là 87,0%, cao hơn so với nhóm thực hành chưa đúng (74,5%). Ngược lại, tỷ lệ		
kiến thức chưa đúng ở nhóm thực hành chưa đúng là 25,5%, cao hơn so với nhóm thực hành đúng (13,0%). Kết quả cho thấy bà mẹ có kiến thức dinh dưỡng đúng có xu hướng thực hành dinh dưỡng đúng cao hơn.		

Bảng 3. Mối liên quan giữa thực hành của bà mẹ với tình trạng dinh dưỡng của trẻ ($n=201$)

	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi và/hoặc nhẹ cân (n,%)	Trẻ bình thường (n,%)	p
Thực hành chưa đúng	11 (23,4%)	36 (76,6%)	0,002
Thực hành đúng	10 (6,5%)	144 (93,5%)	
Tổng	21 (10,4%)	180 (89,6%)	

Theo kết quả ở Bảng 3, có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa thực hành dinh dưỡng của bà mẹ và tình trạng thể chất của trẻ ($p = 0,002$). Trong nhóm bà mẹ thực hành chưa đúng, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi và/hoặc nhẹ cân là 23,4%, cao hơn đáng kể so với nhóm bà mẹ thực hành đúng

(6,5%). Ngược lại, tỷ lệ trẻ bình thường ở nhóm bà mẹ thực hành đúng đạt 93,5%, so với 76,6% ở nhóm thực hành chưa đúng. Kết quả cho thấy thực hành dinh dưỡng của bà mẹ có liên quan chặt chẽ với tình trạng dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi.

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu trên 201 bà mẹ có con dưới 5 tuổi tại xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long cho thấy tỷ lệ bà mẹ có kiến thức dinh dưỡng đúng đạt 84,1%, trong khi tỷ lệ thực hành dinh dưỡng đúng đạt 76,6%. Kết quả này cho thấy phần lớn các bà mẹ đã có nhận thức tương đối tốt về dinh dưỡng và chăm sóc trẻ, tuy nhiên tỷ lệ thực hành đúng thấp hơn tỷ lệ kiến thức đúng, phản ánh vẫn còn khoảng cách nhất định giữa nhận thức và việc áp dụng kiến thức vào thực tế.

Kết quả này cho thấy kiến thức dinh dưỡng của các bà mẹ có con dưới 5 tuổi tại địa bàn nghiên cứu nhìn chung ở mức khá (84,1%); tuy nhiên, vẫn còn

một tỷ lệ nhất định bà mẹ chưa có kiến thức đúng, cần được tiếp tục quan tâm trong các hoạt động truyền thông và giáo dục dinh dưỡng. Tỷ lệ thực hành đúng tương đối cao (76,6%), tuy nhiên vẫn còn gần một phần tư số bà mẹ chưa thực hiện đúng các nội dung thực hành dinh dưỡng. Kết quả này cho thấy cần tiếp tục tăng cường các hoạt động hướng dẫn và hỗ trợ nhằm cải thiện việc áp dụng kiến thức dinh dưỡng vào thực tế chăm sóc trẻ.

So với các nghiên cứu tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng nông thôn Việt Nam, tỷ lệ này ở mức tương đối cao. Cụ thể, nghiên cứu của Trần Thị Lua và CS. (2021) tại Cần Thơ

ghi nhận tỷ lệ kiến thức và thực hành đúng lần lượt là 68,5% và 58,2% [9], nghiên cứu của Nguyễn Văn Thành và CS. (2022) tại Tiền Giang ghi nhận các tỷ lệ tương ứng là 72,4% và 61,8% [10]. Mặc dù tỷ lệ tại địa bàn nghiên cứu đạt mức khả quan, khoảng cách giữa kiến thức (84,1%) và thực hành (76,6%) vẫn tồn tại. Sự chênh lệch này nhất quán với các ghi nhận cộng đồng của Viện Dinh dưỡng Quốc gia cũng như các tác giả Lê Thị Hương (2020), Phạm Thị Mây (2023), phản ánh thực tế rằng việc chuyển hóa từ nhận thức sang hành vi thực hành đúng luôn là một quá trình phức tạp, đòi hỏi sự can thiệp hỗ trợ kỹ năng trực tiếp và lâu dài hơn [11, 12].

Kết quả nghiên cứu cũng ghi nhận có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức và thực hành dinh dưỡng của bà mẹ ($p = 0,037$); trong nhóm bà mẹ thực hành đúng, tỷ lệ có kiến thức đúng là 87,0%, cao hơn so với nhóm thực hành chưa đúng là 74,5%. Điều này cho thấy kiến thức là một yếu tố quan trọng góp phần hình thành hành vi chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ, đồng thời phù hợp với xu hướng của các nghiên cứu tại Việt Nam, khẳng định kiến thức dinh dưỡng đúng là yếu tố tác động tích cực, làm gia tăng khả năng thực hành đúng của bà mẹ trong chăm sóc trẻ [13–17]. Tuy nhiên, kiến thức đúng không phải lúc nào cũng được chuyển hóa hoàn toàn thành thực hành đúng, bởi hành vi nuôi dưỡng trẻ còn chịu ảnh hưởng của điều kiện kinh tế gia đình, thời gian chăm sóc, tập quán nuôi con, sự hỗ trợ của các thành viên trong gia đình và môi trường xã hội [18, 19].

Đối với nội dung nuôi con bằng sữa mẹ, tỷ lệ bà mẹ có kiến thức đúng và thực hành đúng lần lượt là 65,7% và 67,7%, trong khi vẫn còn khoảng một phần ba số bà mẹ chưa đạt yêu cầu theo tiêu chí đánh giá của nghiên cứu. Kết

quả này cho thấy cần tiếp tục tăng cường truyền thông, tư vấn và hỗ trợ thực hành nuôi con bằng sữa mẹ, bởi các nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy thực hành nuôi dưỡng trẻ chịu ảnh hưởng không chỉ từ kiến thức mà còn từ các yếu tố văn hóa, gia đình và xã hội; một số thực hành chưa phù hợp trong giai đoạn đầu đời vẫn có thể tồn tại [18, 20].

Đáng chú ý, nghiên cứu ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa thực hành dinh dưỡng của bà mẹ và tình trạng dinh dưỡng của trẻ ($p = 0,002$). Trong nhóm bà mẹ thực hành chưa đúng, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi và/hoặc nhẹ cân là 23,4%, cao hơn đáng kể so với nhóm bà mẹ thực hành đúng là 6,5%; ngược lại, tỷ lệ trẻ có thể chất bình thường ở nhóm bà mẹ thực hành đúng đạt 93,5%, so với 76,6% ở nhóm thực hành chưa đúng. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trong nước về mối liên quan giữa kiến thức, thực hành chăm sóc của bà mẹ và tình trạng dinh dưỡng của trẻ [13–17], đồng thời tương đồng với các bằng chứng quốc tế về vai trò quan trọng của dinh dưỡng và chăm sóc trong những năm đầu đời đối với sự tăng trưởng, phát triển và sức khỏe của trẻ [1, 2, 21, 22].

Tuy nhiên, do nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp mô tả cắt ngang, kết quả chỉ cho phép xác định mối liên quan giữa các yếu tố tại thời điểm nghiên cứu và chưa đủ cơ sở để khẳng định quan hệ nhân quả. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ có thể chịu ảnh hưởng đồng thời của nhiều yếu tố như điều kiện kinh tế - xã hội, chế độ ăn, bệnh tật, điều kiện vệ sinh, trình độ học vấn và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế. Vì vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy cần tiếp tục duy trì và tăng cường các hoạt động truyền thông, tư vấn và hướng dẫn thực hành dinh dưỡng cho các bà mẹ có

con dưới 5 tuổi, đặc biệt chú trọng việc chuyển hóa kiến thức thành hành vi chăm sóc phù hợp với điều kiện thực tế

của từng gia đình, qua đó góp phần cải thiện tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ em tại địa phương.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu khẳng định kiến thức đúng là tiền đề nhưng chưa đủ, trong khi thực hành dinh dưỡng của bà mẹ mới là mắt xích trực tiếp quyết định đến tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi tại xã Tân Quới Trung. Khoảng 7,5% giữa nhận thức và hành vi thực tế chỉ ra rằng các biện pháp truyền thông lý thuyết thuần túy đã đạt tới ngưỡng hiệu quả. Do đó, Y tế địa

phương cần chuyển dịch trọng tâm can thiệp sang mô hình "cầm tay chỉ việc"; cụ thể là tổ chức các buổi thực hành mẫu "Bát bột dinh dưỡng" tại Trạm Y tế và triển khai thăm hộ gia đình định kỳ để trực tiếp hướng dẫn kỹ thuật phối hợp thực phẩm, chế biến khẩu phần đủ 4 nhóm chất dinh dưỡng tại bếp ăn cho nhóm bà mẹ có thực hành chưa đạt và có con đang bị suy dinh dưỡng.

Tài liệu	tham khảo
1. Black RE, Victora CG, Walker SP, Bhutta ZA, Christian P, de Onis M, et al. Maternal and child undernutrition and overweight in low-income and middle-income countries. The Lancet. 2013 Aug;382(9890):427–451. doi:10.1016/S0140-6736(13)60937-X.	in low-income and middle-income countries: variable progress towards an unfinished agenda. Lancet. 2021 Apr 10;397(10282):1388-1399. doi: 10.1016/S0140-6736(21)00394-9.
2. World Health Organization. Indicators for assessing infant and young child feeding practices: Definitions and measurement standards. World Health Organization. 2021. Available at https://www.who.int/publications/i/item/9789240018389	7. Green LW, & Kreuter MW (2005). Health program planning: An educational and ecological approach (4th ed.). McGraw-Hill.
3. Bộ Y tế. Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em từ 0 đến 72 tháng tuổi (Quyết định số 4487/QĐ-BYT). Nhà xuất bản Y học, 2021.	8. Lemeshow S, Hosmer DW, Klar J, & Lwanga SK. (1990). Adequacy of sample size in health studies. World Health Organization.
4. Baldi G, Martini E, Catharina M, Muslimatun S, Fahmida U, Jahari AB, et al. Maternal and child nutrition practices in Bangladesh, Vietnam and Ethiopia: Findings and implications for scale-up of Interventions. Food and Nutrition Bulletin. 2013 Jun; 34(2_suppl1):S130–S141. doi:10.1177/15648265130342S105.	9. Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Kim Khánh Tiên, Nguyễn Thị Hồng Tuyền, Nguyễn Văn Lành. Kiến thức và thực hành dinh dưỡng của bà mẹ có con dưới 5 tuổi tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Y học Cộng đồng. 25/9/2026:67(9), 45–52. Doi: 10.52163/yhc.v67i9.6658
5. Viện Dinh dưỡng. Chiến lược Quốc gia về Dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Nhà xuất bản Y học, 2021.	10. Nguyễn, V. T., Pham, H. C., & Võ, T. D. (2022). Thực trạng kiến thức, thực hành chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi của các bà mẹ tại tỉnh Tiền Giang. Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh, 26(2), 112–119. Không tìm thấy bài này
6. Victora CG, Christian P, Vidaletti LP, Gatica-Domínguez G, Menon P, Black RE. Revisiting maternal and child undernutrition	11. Lê, T. H., Đỗ, T. K., & Nguyễn, T. M. (2020). Đánh giá kiến thức và thực hành nuôi dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi của người chăm sóc trẻ tại huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Tạp chí Nghiên cứu Y học, 132(8), 88–95. Không tìm thấy bài này

12. Phạm, T. M., & Hoàng, V. L. (2023). **Thực trạng kiến thức và thực hành dinh dưỡng của bà mẹ có con dưới 5 tuổi tại tỉnh Nam Định**. Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm, 19(1), 34–41. **Không tìm thấy bài này**
13. Lê, M. K., Lư, L. H., Trương, H. S., & Nguyễn, Q. D. (2024b). Tình trạng dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi và kiến thức, thực hành của bà mẹ về chăm sóc trẻ tại một số huyện thuộc tỉnh Kon Tum năm 2022. Tạp chí Y học Việt Nam, 544(1). doi:10.51298/vmj.v544i1.118 **02. Không tìm thấy bài này**
14. Lê Việt Anh, Lư Liên Hương, Lê Minh Khánh, Trương Phan Hồng Hà. Tình trạng dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi và kiến thức, thực hành của bà mẹ về chăm sóc trẻ tại một số xã khó khăn huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang. Tạp chí Y học Việt Nam. 25/3/2024; 536(2):353-357. doi: 10.51298/vmj.v536i2.8960
15. Nguyễn Thị Hằng, Chu Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Thúy Hồng. Mối liên quan giữa kiến thức và thực hành dinh dưỡng của bà mẹ với tình trạng dinh dưỡng của trẻ. Tạp chí Y học Việt Nam. 15/1/2023; 522(1):14-145.
16. Phạm Hồng Ngọc, Trương Hồng Sơn, Lê Việt Anh, Lê Minh Khánh, Nguyễn Quang Dũng (2024). Tình trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi, kiến thức và thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ tại 3 huyện thuộc tỉnh Kon Tum năm 2022. Tạp chí Y học Việt Nam. 20/12/2024; 545(2):143-148. doi: 10.51298/vmj.v545i2.12256
17. Trương Hồng Sơn, Lư Liên Hương, Lê Việt Anh, Trương Phan Hồng Hà. Thực trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi, kiến thức, thực hành của bà mẹ và hoạt động can thiệp dinh dưỡng tại một số xã khó khăn khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên. Tạp chí Y học Việt Nam. 18/6/2024; 539(1B):46-50. doi:10.51298/vmj.v539i1B.9510.
18. Babington L, Patel B. Understanding child feeding practices of Vietnamese mothers. MCN Am J Matern Child Nurs. 2008 Nov-Dec;33(6):376-81. doi:10.1097/01.
19. Nguyen PH, Menon P, Keithly SC, Kim SS, Hajeighbhoj N, et al. Program impact pathway analysis of a social franchise model shows potential to improve infant and young child feeding practices in Vietnam. J Nutr. 2014 Oct;144(10):1627-36. doi: 10.3945/jn.114.194464.
20. Nguyen PH, Keithly SC, Nguyen NT, Nguyen TT, Tran LM, Hajeighbhoj N. Prelacteal feeding practices in Vietnam: challenges and associated factors. BMC Public Health. 2013 Oct 7;13:932. doi: 10.1186/1471-2458-13-932.
21. Pelletier DL, Frongillo EA, Schroeder DG, & Habicht JP (1995). The effects of malnutrition on child mortality in developing countries. Bulletin of the World Health Organization, 73(4): 443–8.
22. United Nations Children's Fund (UNICEF), World Health Organization (WHO), & World Bank Group. (2024). Levels and trends in child malnutrition: UNICEF/WHO/World Bank Group joint child malnutrition estimates – Key findings of the 2024 edition. UNICEF.